

Số: 02/2023/CBTT– VFS
V/v: CBTT BCTC quý 04 năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 04 năm 2022.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 04/2022

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,005,777,929,924	690,321,110,606
I. Tài sản tài chính	110		1,001,495,798,235	688,031,321,875
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		397,105,772,165	200,752,773,218
1.1. Tiền	111.1		397,105,772,165	200,752,773,218
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		326,132,125,120	165,931,076,750
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		282,017,029,539	321,778,079,699
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản tài chính	116		-14,734,353,808	-13,426,205,764
7. Các khoản phải thu	117		10,793,523,938	12,891,143,605
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2		10,793,523,938	12,891,143,605
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3,320,499,278	3,782,891,550
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7,473,024,660	9,108,252,055
8. Trả trước cho người bán	118		82,500,000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		99,201,281	104,454,367
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,282,131,689	2,289,788,731
1. Tạm ứng	131		537,817,980	676,218,632
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,942,619,569	942,423,094
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,686,527,000	581,115,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		115,167,140	90,032,005
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		12,178,324,556	262,519,270,081
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	250,000,000,000
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	250,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	250,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
II. Tài sản cố định	220		7,271,029,314	8,633,949,195
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,449,407,059	1,636,497,760
- Nguyên giá	222		9,602,421,097	10,336,044,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-8,153,014,038	-8,699,546,337
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,821,622,255	6,997,451,435
- Nguyên giá	228		13,087,955,031	13,087,955,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-7,266,332,776	-6,090,503,596
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,907,295,242	3,885,320,886
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4,907,295,242	3,885,320,886
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,017,956,254,480	952,840,380,687

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		28,229,731,072	24,556,650,281
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		11,960,253,673	11,665,232,044
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		652,343,603	901,887,922
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		9,000,000	346,087,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		775,000,000	236,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		7,485,500,723	7,473,675,917
11. Phải trả người lao động	323		0	1,228,450,686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49,311,300	42,947,050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,880,054	20,314,114
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,968,217,993	1,415,869,355
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		16,269,477,399	12,891,418,237
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		16,269,477,399	12,891,418,237
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		989,726,523,408	928,283,730,406
I. Vốn chủ sở hữu	410		989,726,523,408	928,283,730,406
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802,500,000,000	802,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802,500,000,000	802,500,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802,500,000,000	802,500,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,145,472,283
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		184,802,855,646	124,136,236,963
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		116,346,886,887	72,570,564,016
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		68,455,968,759	51,565,672,947
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,017,956,254,480	952,840,380,687

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	80,250,000	80,250,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	0	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	218,186,300,000	67,088,120,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
Số lượng chứng khoán			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	4,056,977,130,000	2,436,347,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	3,671,368,030,000	2,417,545,520,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	173,025,980,000	233,620,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	119,520,000,000	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	75,000,000,000	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	18,063,120,000	18,568,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	916,530,000	166,087,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	916,530,000	166,087,580,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	691,786,246,160	749,146,127,253
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	669,047,823,390	744,251,890,253
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	22,738,422,770	4,894,237,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	22,738,422,770	4,894,237,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	691,786,246,160	749,146,127,253
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	691,786,246,160	749,146,127,253
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	23,150,009,935	45,556,218,933	73,163,885,857	62,766,958,310
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	357,528,178	3,264,834,094	8,503,670,881	9,118,488,511
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	22,792,481,757	42,291,361,589	63,655,029,626	53,633,365,849
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	0	23,250	1,005,185,350	15,103,950
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	0	5,965,150,686	11,849,315,068	9,695,780,823
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	10,212,080,352	7,672,869,203	36,752,677,645	24,761,225,137
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6,036,721,625	6,515,419,234	25,726,460,500	17,281,991,095
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	0	425,000,000	875,000,000	2,098,680,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	675,385,100	671,550,482	2,570,472,665	3,358,028,283
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	655,548,616	201,944,482	1,575,711,276	645,098,650
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	90,000,000	2,119,636,364	1,972,272,728	3,922,272,730
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	0	28,258,933	5,427,125	89,231,558
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	40,819,745,628	69,156,048,317	154,491,222,864	124,619,266,586
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	14,658,170,635	-729,494,598	50,680,265,972	3,803,156,410
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	200,511,707	2,000,000	3,238,197,563	2,000,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	14,443,540,747	-778,716,575	46,764,733,814	3,524,182,840
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	14,118,181	47,221,977	677,334,595	276,973,570
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính s	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu kh	24	667,515,336	-495,376,131	1,308,148,044	-1,596,861,242
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	289,901,562	221,729,338	975,317,489	588,475,879
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3,309,649,085	2,873,751,086	13,370,364,119	10,786,345,617
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	815,670,616	591,733,584	3,136,756,297	2,245,409,505
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	765,120,320	1,289,142,447	3,101,483,677	2,773,005,152
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	20,506,027,554	3,751,485,726	72,572,335,598	18,599,531,321
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	8,818,135,741	5,587,936,145	16,089,076,512	10,921,201,340
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	8,818,135,741	5,587,936,145	16,089,076,512	10,921,201,340
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	6,575,342	120,821,918	550,986,302	4,422,191,785
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	6,575,342	120,821,918	550,986,302	4,422,191,785
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5,349,604,408	4,188,916,643	18,801,489,769	13,970,061,229
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	23,775,674,065	66,682,760,175	78,655,487,707	98,548,683,591
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				0	0
8.1. Thu nhập khác	71	40,909,091	0	40,909,091	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	40,909,091	0	40,909,091	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	23,816,583,156	66,682,760,175	78,696,396,798	98,548,683,591
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	15,467,642,146	23,612,682,011	61,806,100,986	48,439,500,582
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	8,348,941,010	43,070,078,164	16,890,295,812	50,109,183,009
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6,502,895,316	14,720,281,337	15,701,255,158	19,652,621,240
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	3,124,836,154	4,698,444,735	12,323,195,996	9,630,784,638
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	3,378,059,162	10,021,836,602	3,378,059,162	10,021,836,602
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	17,313,687,840	51,962,478,838	62,995,141,640	78,896,062,351
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400	17,313,687,840	51,962,478,838	62,995,141,640	78,896,062,351
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	17,313,687,840	51,962,478,838	62,995,141,640	78,896,062,351
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	154	240	617	767
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	154	240	617	767



TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Lê Thị Thủy Dung



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

DVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		78,696,396,798	98,548,683,591
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		-13,748,293,329	-4,756,956,523
- Khấu hao TSCĐ	03		1,789,796,881	1,742,053,032
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		550,986,302	4,422,191,785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-16,089,076,512	-10,921,201,340
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		48,072,881,858	1,927,321,598
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		46,764,733,814	3,524,182,840
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		1,308,148,044	-1,596,861,242
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-63,655,029,626	-53,633,365,849
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-63,655,029,626	-53,633,365,849
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		131,324,843,734	-318,968,350,856
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-143,310,752,558	-37,493,805,511
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		250,000,000,000	-137,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		39,761,050,160	-131,366,142,358
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2,097,619,667	-3,407,578,314
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		544,253,086	304,432,024
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		113,265,517	3,771,259,447
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-2,127,386,356	-736,849,188
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-249,544,319	717,755,292
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-1,000,196,475	287,049,124
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-13,896,804,577	-5,552,542,484
(-) Lãi vay đã trả	44		-550,986,302	-9,435,890,409
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-419,587,000	334,380,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		6,364,250	3,645,800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,585,433,387	1,093,659,091
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-1,228,450,686	279,394,601



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2022
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

DVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		565,940	5,320
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			-767,123,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		180,690,799,435	-276,882,668,039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-426,877,000	-337,270,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		16,089,076,512	10,921,201,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		15,662,199,512	10,583,931,340
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	392,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		1,542,000,000,000	534,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,542,000,000,000	534,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-1,542,000,000,000	-634,000,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-1,542,000,000,000	-634,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	292,500,000,000
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		196,352,998,947	26,201,263,301
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		200,752,773,218	174,551,509,917
- Tiền	101.1		200,752,773,218	174,551,509,917
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		397,105,772,165	200,752,773,218
- Tiền	103.1		397,105,772,165	200,752,773,218
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		83,245,840,814,057	65,456,638,293,852
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-83,303,200,695,150	-65,286,863,102,381
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-57,359,881,093	169,775,191,471
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		749,146,127,253	579,370,935,782
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		749,146,127,253	579,370,935,782
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		744,251,890,253	568,404,624,382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4,894,237,000	10,966,311,400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		691,786,246,160	749,146,127,253
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		691,786,246,160	749,146,127,253
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		669,047,823,390	744,251,890,253
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		22,738,422,770	4,894,237,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1.	Biến động vốn chủ sở hữu	7,001		539,295,831,643	973,595,205,133	401,879,317,000	0	16,131,318,275	0	941,175,148,643	989,726,523,408
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		462,500,000,000	802,500,000,000	340,000,000,000	0	0	0	802,500,000,000	802,500,000,000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7,003		462,500,000,000	802,500,000,000	340,000,000,000				802,500,000,000	802,500,000,000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7,004		0						0	
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7,005		0						0	
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	7,006		0						0	
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7,007		0						0	
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008		0						0	
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7,010		1,145,472,283	1,921,646,602					1,145,472,283	1,921,646,602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7,011		0	0					0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012		0	0					0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013		0	0					0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		75,148,338,200	168,671,537,371	61,879,317,000	0	16,131,318,275	0	137,027,655,200	184,802,855,646
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7,015		53,656,326,740	107,382,140,057	18,914,237,276		8,964,746,830		72,570,564,016	116,346,886,887
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7,016		21,492,011,460	61,289,397,314	42,965,079,724		7,166,571,445		64,457,091,184	68,455,968,759
	Cộng	7,017		539,295,831,643	973,595,205,133	401,879,317,000	0	16,131,318,275	0	941,175,148,643	989,726,523,408

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7,018									
1.	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019									
2.	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	7,020									
3.	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021									
4.	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022									
	Cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021 và điều lệ sửa đổi bổ sung ngày 07/10/2021

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802,500,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 58 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản tài chính và dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh****4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh****4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh****4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CI

Không phát sinh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	261,054,811	15,997,369
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	396,844,717,354	200,736,775,849
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
Tổng	397,105,772,165	200,752,773,218

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	11,823,140	1,072,786,465,000
- Cổ phiếu niêm yết	2,063,100	38,282,165,000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết	1,000,000	90,047,500,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	8,760,040	944,456,800,000
b. Của nhà đầu tư	224,358,199	4,383,222,284,540
- Cổ phiếu	222,357,099	4,203,469,194,540
- Trái phiếu	2,000,000	179,750,500,000
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng chỉ quỹ ETF	100	2,280,000
- Chứng quyền	1,000	310,000
Tổng	236,181,339	5,456,008,749,540

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CIC	285,000	285,000	285,000	285,000
CTM	125,000	125,000	125,000	125,000
EVF	131,860,000,000	148,126,545,440	32,860,000,000	92,736,000,000
HAI	52,400	6,320	52,400	32,400
HHC	27,837,054,115	35,952,000,000	27,632,078,807	30,268,900,000
IJC	3,031,333,333	2,492,600,000	0	0
MBB	-	68,400	425,673	693,600
MIC	1,844,700	513,000	1,844,700	433,200
MWG	7,907,250,000	7,293,000,000	0	0
NKG	11,850,867,699	9,992,325,000	0	0
STB	1,787,164,136	1,800,000,000	236,826	283,500
TCR	32,800	13,560	32,800	31,200
TSC	200,330,000	79,316,000	0	0
TTP	193,200	174,000	193,200	315,000
HAC	-	113,400	0	344,400
TSJ	60,308,205,741	120,395,040,000	30,000,000,000	31,950,000,000
AGR	-	-	45,009	229,500
C47	-	-	92,667	198,400
CII	-	-	43,583	92,800
CSM	-	-	160,049	132,300
CSV	-	-	197,250,000	170,200,000
CTG	-	-	39,884	67,800
DIG	-	-	15,075	96,700
EIB	-	-	125,100	303,300
GMC	-	-	92,000	133,000
GMD	-	-	172,196	425,700
HAG	-	-	31,501	66,500
HAR	-	-	0	0
HAS	-	-	78,400	83,300
HBC	-	-	172,215	272,250
HPG	-	-	355,799	371,200
HQC	-	-	35,000	44,000
HVN	-	-	777,623,037	796,707,250
ITA	-	-	53,400	99,600
ITD	-	-	161,927	102,000
KDH	-	-	67,396	255,000
KMR	-	-	18,400	79,200
KHP	-	-	52,198	112,250
LHG	-	-	20,200	106,000
PGD	-	-	168,500	233,800
PNJ	-	-	105,642	192,400
PTB	-	-	436,704	594,000
PVD	-	-	50,264	88,950
PVT	-	-	117,434	120,500
RDP	-	-	76,000	103,200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT*Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM***3. Các loại tài sản tài chính**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
REE	-	-	156,883	414,600
SBT	-	-	57,852	77,700
SMC	-	-	66,900	126,000
STK	-	-	53,912	113,200
TCM	-	-	160,113	586,800
TMS	-	-	47,423	225,000
VCB	-	-	42,088	157,600
VIC	-	-	349,309	285,300
VID	-	-	33,900	35,550
VTB	-	-	83,200	100,800
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng	244,784,738,124	326,132,125,120	101,473,985,566	165,931,076,750

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	0	0	0	0

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TP Công ty CP ABG Hà Nội	0	0	125,000,000,000	125,000,000,000
TP Công ty TNHH Marcus	0	0	125,000,000,000	125,000,000,000
Tổng	0	0	250,000,000,000	250,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3. Các loại tài sản tài chính**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C002628	874,209,693	660,700	874,249,403	630,910
094C000121	6,670,697,545	261,394,294	6,706,170,376	435,722,475
094C006868	31,850,734	0	31,850,734	0
094C000180	771,702,904	8,400,000	771,702,904	29,400,000
094C031988	17,046,373	0	17,046,373	0
094C000007	122,615,947	17,500	122,615,947	71,000
094C002739	198,628,781	0	198,628,781	0
094C000178	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0
094C000555	970,162,075	0	970,162,075	0
094C005689	1,517,075,495	58,309,600	1,517,075,495	179,338,400
094C009889	5,796,200	0	5,796,200	0
094C002486	763,882,943	0	763,882,943	0
094C001258	60,031,078	0	60,031,078	0
094C004908	858,693,973	225,856,400	858,693,973	858,693,973
094C103728	9,470,548	0	9,470,548	0
094C005144	0	0	94,164,924	94,164,924
094C006566	100,975,080	100,975,080	100,975,080	100,975,080
094C007411	0	0	19,627,341	19,627,341
094C004433	0	0	2,817,315	2,817,315
094C001002	0	0	1,185,162	1,185,162
094C002009	0	0	1,079,757	1,079,757
094C003079	0	0	37,206,335	37,206,335
094C004309	0	0	46,321,650	46,321,650
094C004374	151,755,318	151,755,318	160,161,305	160,161,305
094C004413	0	0	176,802,876	176,802,876
094C004414	0	0	2,130,669,239	2,130,669,239
094C004430	0	0	171,243,680	171,243,680
094C004982	9,931,022,260	9,931,022,260	339,774,657	339,774,657
094C004983	11,932,663,155	11,932,663,155	11,899,500,547	11,899,500,547
094C005018	11,982,327,604	11,982,327,604	11,786,512,931	11,786,512,931
094C005047	0	0	19,999,397,640	19,999,397,640
094C005072	0	0	109,075,246	109,075,246
094C005073	26,713,447	26,713,447	18,239,635	18,239,635
094C005091	235,494,618	99,541,312	235,494,618	235,494,618
094C005095	17,749,984	17,749,984	217,407,816	217,407,816
094C005107	0	0	2,120,922,681	2,120,922,681
094C005117	0	0	3,018,507	3,018,507
094C005121	0	0	2,906,754,857	2,906,754,857
094C005125	0	0	19,999,872,165	19,999,872,165
094C005129	575,455,265	575,455,265	719,050,166	719,050,166
094C005132	0	0	19,999,662,657	19,999,662,657
094C005149	0	0	1,443,225,994	1,443,225,994
094C005150	0	0	872,658	872,658
094C005156	0	0	25,828,693,942	25,828,693,942

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT*Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM***3. Các loại tài sản tài chính**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C005162	0	0	13,485,427,904	13,485,427,904
094C005164	0	0	4,521,274,607	4,521,274,607
094C005168	0	0	25,280,948,355	25,280,948,355
094C005170	0	0	710,270,627	710,270,627
094C005173	5,990,146,806	5,990,146,806	19,848,728,508	19,848,728,508
094C005989	139,247	139,247	139,247	139,247
094C006383	0	0	26,349	26,349
094C006677	161,388,433	161,388,433	191,380,351	191,380,351
094C007792	572,099,047	572,099,047	670,956,935	670,956,935
094C007911	41,091,031	41,091,031	190,756,913	190,756,913
094C007988	0	0	2,632,652	2,632,652
094C008474	552,519,601	552,519,601	456,505,071	456,505,071
094C008475	7,025,037	7,025,037	4,409,863,724	4,409,863,724
094C008706	0	0	1,300,000	1,300,000
094C008887	1,195,161,217	1,195,161,217	7,229,562,388	7,229,562,388
094C009060	0	0	37,435,886	37,435,886
094C011138	1,812,514,965	1,812,514,965	3,227,985,528	3,227,985,528
094C012929	0	0	3,974,688	3,974,688
094C015959	409,479,946	409,479,946	3,577,048,478	3,577,048,478
094C019595	925,389,816	925,389,816	1,094,284,853	1,094,284,853
094C020205	2,605,759,168	2,605,759,168	598,585,930	598,585,930
094C030827	1,270,469,415	1,011,980,400	4,596,379,615	4,596,379,615
094C066789	0	0	433,282,251	433,282,251
094C068328	149,538,456	149,538,456	100,778,407	100,778,407
094C068888	0	0	3,312,858,182	3,312,858,182
094C088095	0	0	219,769,168	219,769,168
094C091989	2,709,227,176	2,709,227,176	12,531,347,051	12,531,347,051
094C100065	63,946,532	63,946,532	255,555,769	255,555,769
094C100532	107,601,059	107,601,059	150,569,019	150,569,019
094C100622	0	0	163,519,998	163,519,998
094C100623	0	0	734,154,259	734,154,259
094C100627	0	0	9,082,472	9,082,472
094C100628	6,930,305,624	6,930,305,624	11,079,853,245	11,079,853,245
094C100637	0	0	325,918,765	325,918,765
094C100643	1,538,512,727	1,538,512,727	295,726,703	295,726,703
094C100650	7,675,751,237	7,675,751,237	7,569,941,157	7,569,941,157
094C100658	0	0	1,150,453,720	1,150,453,720
094C100669	0	0	5,394,208,947	5,394,208,947
094C100670	70,931,384	70,931,384	121,037,099	121,037,099
094C100680	0	0	153,906,255	153,906,255
094C100681	3,379,532,363	3,379,532,363	1,969,323,300	1,969,323,300
094C100682	14,804,059,171	14,804,059,171	9,034,097,849	9,034,097,849
094C100686	64,951,117	64,951,117	168,151,755	168,151,755
094C100692	193,661,170	193,661,170	280,615,417	280,615,417
094C100694	0	0	404,605,812	404,605,812

3. Các loại tài sản tài chính

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C101067	0	0	54,103,424	54,103,424
094C101968	0	0	5,445,652,936	5,445,652,936
094C108899	43,237,500	43,237,500	1,375,868,324	1,375,868,324
094C110310	0	0	262,255,431	262,255,431
094C111229	59,894,469	59,894,469	452,573,736	452,573,736
094C111369	1,083,369,165	1,083,369,165	39,142,802	39,142,802
094C111985	0	0	896,290,705	896,290,705
094C112222	0	0	21,304,648	21,304,648
094C116668	0	0	84,261,542	84,261,542
094C117385	32,934,911	32,934,911	3,282,554,952	3,282,554,952
094C122126	0	0	77,634,216	77,634,216
094C123688	0	0	3,491,220	3,491,220
094C123777	2,048,393,790	2,048,393,790	2,862,193,229	2,862,193,229
094C136688	0	0	2,160,407,710	2,160,407,710
094C139099	7,997,391	7,997,391	1,579,714,952	1,579,714,952
094C139966	0	0	37,886,494	37,886,494
094C150838	0	0	582,156,626	582,156,626
094C155688	35,337,312	35,337,312	86,415,259	86,415,259
094C155888	466,508,185	466,508,185	291,794,095	291,794,095
094C156920	0	0	295,570,870	295,570,870
094C161099	0	0	1,109,909,247	1,109,909,247
094C175175	0	0	4,431,084,577	4,431,084,577
094C182498	3,539,390,090	3,539,390,090	9,779,428,354	9,779,428,354
094C186636	0	0	5,072,365,238	5,072,365,238
094C100746	20,047,730,636	20,047,730,636	0	0
094C111961	1,311,070,115	1,311,070,115	0	0
094C100711	163,617,766	163,617,766	0	0
094C103715	14,426,426	14,426,426	0	0
094C100916	4,045,969,701	4,045,969,701	0	0
094C193836	100,253,906	100,253,906	0	0
094C138968	448,648,792	448,648,792	0	0
094C100751	5,405,422	5,405,422	0	0
094C005183	3,907,995,259	3,907,995,259	0	0
094C016789	500,843	500,843	0	0
094C005207	4,835,277	4,835,277	0	0
094C005209	22,503,705,010	22,503,705,010	0	0
094C122166	1,193,797	1,193,797	0	0
094C101632	3,406,676,091	3,406,676,091	0	0
094C100615	11,069,389,360	11,069,389,360	0	0
094C100652	1,016,352,266	1,016,352,266	0	0
094C100753	234,952,631	234,952,631	0	0
094C120017	11,413,718,543	11,413,718,543	0	0
094C003389	978,822,034	978,822,034	0	0
094C123944	564,601,774	564,601,774	0	0
094C100745	44,100,340	44,100,340	0	0
094C100718	105,995	105,995	0	0
094C100709	8,571,733	8,571,733	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

094C111228	14,054,900	14,054,900	0	0
094C100980	214,957,060	214,957,060	0	0
094C004981	1,325,975,616	1,325,975,616	0	0
094C100749	9,014,073,946	9,014,073,946	0	0
094C100731	14,453,481	14,453,481	0	0
094C100979	6,968,405	6,968,405	0	0
094C005200	11,999,149,443	11,999,149,443	0	0
094C005184	2,253,375,000	2,253,375,000	0	0
094C000140	355,540,896	355,540,896	0	0
094C126262	12,256,129	12,256,129	0	0
094C128128	31,177,761	31,177,761	0	0
094C005208	29,312,185	29,312,185	0	0
094C101201	512,806,977	512,806,977	0	0
094C101989	981,446,827	981,446,827	0	0
094C100706	34,501,207	34,501,207	0	0
094C005203	19,167,959,330	19,167,959,330	0	0
094C005191	18,361,924,380	18,361,924,380	0	0
094C100845	10,636,125,180	10,636,125,180	0	0
094C106123	674,732,987	674,732,987	0	0
094C100554	31,015,911	31,015,911	0	0
094C100573	729,201,976	729,201,976	0	0
094C111668	42,128,133	42,128,133	0	0
094C100747	2,807,000,000	2,807,000,000	0	0
094C100546	10,632,103,848	10,632,103,848	0	0
094C005195	313,925,853	313,925,853	0	0
094C113579	130,026,594	130,026,594	0	0
094C005799	1,220,527	1,220,527	0	0
Khoản cho vay và phải thu	282,017,029,539	267,282,675,731	321,778,079,699	308,351,873,935

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	244,784,738,124	326,132,125,120	84,481,343,248	3,133,956,252	326,132,125,120	101,473,985,566	165,931,076,750	64,485,725,969	28,634,785	165,931,076,750	
CIC	285,000	285,000	0	0	285,000	285,000	285,000	0	0	285,000	
CTM	125,000	125,000	0	0	125,000	125,000	125,000	0	0	125,000	
EVF	131,860,000,000	148,126,545,440	16,266,545,440	0	148,126,545,440	32,860,000,000	92,736,000,000	59,876,000,000	0	92,736,000,000	
HAI	52,400	6,320	0	46,080	6,320	52,400	32,400	0	20,000	32,400	
HHC	27,837,054,115	35,952,000,000	8,114,945,885	0	35,952,000,000	27,632,078,807	30,268,900,000	2,636,821,193	0	30,268,900,000	
IJC	3,031,333,333	2,492,600,000	0	538,733,333	2,492,600,000	0	0	0	0	0	
MBB	0	68,400	68,400	0	68,400	425,673	693,600	267,927	0	693,600	
MIC	1,844,700	513,000	0	1,331,700	513,000	1,844,700	433,200	0	1,411,500	433,200	
MWG	7,907,250,000	7,293,000,000	0	614,250,000	7,293,000,000	0	0	0	0	0	
NKG	11,850,867,699	9,992,325,000	0	1,858,542,699	9,992,325,000	0	0	0	0	0	
STB	1,787,164,136	1,800,000,000	12,835,864	0	1,800,000,000	236,826	283,500	46,674	0	283,500	
TCR	32,800	13,560	0	19,240	13,560	32,800	31,200	0	1,600	31,200	
TSC	200,330,000	79,316,000	0	121,014,000	79,316,000	0	0	0	0	0	
TTP	193,200	174,000	0	19,200	174,000	193,200	315,000	121,800	0	315,000	
HAC	0	113,400	113,400	0	113,400	0	344,400	344,400	0	344,400	
TSJ	60,308,205,741	120,395,040,000	60,086,834,259	0	120,395,040,000	30,000,000,000	31,950,000,000	1,950,000,000	0	31,950,000,000	
AGR	0	0	0	0	0	45,009	229,500	184,491	0	229,500	
C47	0	0	0	0	0	92,667	198,400	105,733	0	198,400	
CII	0	0	0	0	0	43,583	92,800	49,217	0	92,800	
CSM	0	0	0	0	0	160,049	132,300	0	27,749	132,300	
CSV	0	0	0	0	0	197,250,000	170,200,000	0	27,050,000	170,200,000	
CTG	0	0	0	0	0	39,884	67,800	27,916	0	67,800	
DIG	0	0	0	0	0	15,075	96,700	81,625	0	96,700	
EIB	0	0	0	0	0	125,100	303,300	178,200	0	303,300	
GMC	0	0	0	0	0	92,000	133,000	41,000	0	133,000	
GMD	0	0	0	0	0	172,196	425,700	253,504	0	425,700	
HAG	0	0	0	0	0	31,501	66,500	34,999	0	66,500	
HAR	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
HAS	0	0	0	0	0	78,400	83,300	4,900	0	83,300	
HBC	0	0	0	0	0	172,215	272,250	100,035	0	272,250	
HPG	0	0	0	0	0	355,799	371,200	15,401	0	371,200	
HQC	0	0	0	0	0	35,000	44,000	9,000	0	44,000	
HVN	0	0	0	0	0	777,623,037	796,707,250	19,084,213	0	796,707,250	
ITA	0	0	0	0	0	53,400	99,600	46,200	0	99,600	
ITD	0	0	0	0	0	161,927	102,000	0	59,927	102,000	
KDH	0	0	0	0	0	67,396	255,000	187,604	0	255,000	
KMR	0	0	0	0	0	18,400	79,200	60,800	0	79,200	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
KHP	0	0	0	0	0	52,198	112,250	60,052	0	112,250	
LHG	0	0	0	0	0	20,200	106,000	85,800	0	106,000	
PGD	0	0	0	0	0	168,500	233,800	65,300	0	233,800	
PNJ	0	0	0	0	0	105,642	192,400	86,758	0	192,400	
PTB	0	0	0	0	0	436,704	594,000	157,296	0	594,000	
PVD	0	0	0	0	0	50,264	88,950	38,686	0	88,950	
PVT	0	0	0	0	0	117,434	120,500	3,066	0	120,500	
RDP	0	0	0	0	0	76,000	103,200	27,200	0	103,200	
REE	0	0	0	0	0	156,883	414,600	257,717	0	414,600	
SBT	0	0	0	0	0	57,852	77,700	19,848	0	77,700	
SMC	0	0	0	0	0	66,900	126,000	59,100	0	126,000	
STK	0	0	0	0	0	53,912	113,200	59,288	0	113,200	
TCM	0	0	0	0	0	160,113	586,800	426,687	0	586,800	
TMS	0	0	0	0	0	47,423	225,000	177,577	0	225,000	
VCB	0	0	0	0	0	42,088	157,600	115,512	0	157,600	
VIC	0	0	0	0	0	349,309	285,300	0	64,009	285,300	
VID	0	0	0	0	0	33,900	35,550	1,650	0	35,550	
VTB	0	0	0	0	0	83,200	100,800	17,600	0	100,800	
CÔNG TY CỔ PHẦN	0	0	0	0	0	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	10,000,000,000	
DXG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II. HTM	0	0	0	0	0	250,000,000,000	250,000,000,000	0	0	250,000,000,000	
TP Công ty CP ABG Hà Nội	0	0				125,000,000,000	125,000,000,000			125,000,000,000	
TP Công ty TNHH Marcus	0	0				125,000,000,000	125,000,000,000			125,000,000,000	
III. Các khoản cho vay và phải thu	282,017,029,539	267,282,675,731	0	14,734,353,808	267,282,675,731	321,778,079,699	308,351,873,935	0	13,426,205,764	308,351,873,935	
094C002628	874,209,693	660,700	0	873,548,993	660,700	874,249,403	630,910	0	873,618,493	630,910	
094C000121	6,670,697,545	261,394,294	0	6,409,303,251	261,394,294	6,706,170,376	435,722,475	0	6,270,447,901	435,722,475	
094C006868	31,850,734	0	0	31,850,734	0	31,850,734	0	0	31,850,734	0	
094C000180	771,702,904	8,400,000	0	763,302,904	8,400,000	771,702,904	29,400,000	0	742,302,904	29,400,000	
094C031988	17,046,373	0	0	17,046,373	0	17,046,373	0	0	17,046,373	0	
094C000007	122,615,947	17,500	0	122,598,447	17,500	122,615,947	71,000	0	122,544,947	71,000	
094C002739	198,628,781	0	0	198,628,781	0	198,628,781	0	0	198,628,781	0	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C000178	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	
094C000555	970,162,075	0	0	970,162,075	0	970,162,075	0	0	970,162,075	0	
094C005689	1,517,075,495	58,309,600	0	1,458,765,895	58,309,600	1,517,075,495	179,338,400	0	1,337,737,095	179,338,400	
094C009889	5,796,200	0	0	5,796,200	0	5,796,200	0	0	5,796,200	0	
094C002486	763,882,943	0	0	763,882,943	0	763,882,943	0	0	763,882,943	0	
094C001258	60,031,078	0	0	60,031,078	0	60,031,078	0	0	60,031,078	0	
094C004908	858,693,973	225,856,400	0	632,837,573	225,856,400	858,693,973	858,693,973	0	0	858,693,973	
094C103728	9,470,548	0	0	9,470,548	0	9,470,548	0	0	9,470,548	0	
094C005144	0	0	0	0	0	94,164,924	94,164,924	0	0	94,164,924	
094C006566	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	
094C007411	0	0	0	0	0	19,627,341	19,627,341	0	0	19,627,341	
094C004433	0	0	0	0	0	2,817,315	2,817,315	0	0	2,817,315	
094C001002	0	0	0	0	0	1,185,162	1,185,162	0	0	1,185,162	
094C002009	0	0	0	0	0	1,079,757	1,079,757	0	0	1,079,757	
094C003079	0	0	0	0	0	37,206,335	37,206,335	0	0	37,206,335	
094C004309	0	0	0	0	0	46,321,650	46,321,650	0	0	46,321,650	
094C004374	151,755,318	151,755,318	0	0	151,755,318	160,161,305	160,161,305	0	0	160,161,305	
094C004413	0	0	0	0	0	176,802,876	176,802,876	0	0	176,802,876	
094C004414	0	0	0	0	0	2,130,669,239	2,130,669,239	0	0	2,130,669,239	
094C004430	0	0	0	0	0	171,243,680	171,243,680	0	0	171,243,680	
094C004982	9,931,022,260	9,931,022,260	0	0	9,931,022,260	339,774,657	339,774,657	0	0	339,774,657	
094C004983	11,932,663,155	11,932,663,155	0	0	11,932,663,155	11,899,500,547	11,899,500,547	0	0	11,899,500,547	
094C005018	11,982,327,604	11,982,327,604	0	0	11,982,327,604	11,786,512,931	11,786,512,931	0	0	11,786,512,931	
094C005047	0	0	0	0	0	19,999,397,640	19,999,397,640	0	0	19,999,397,640	
094C005072	0	0	0	0	0	109,075,246	109,075,246	0	0	109,075,246	
094C005073	26,713,447	26,713,447	0	0	26,713,447	18,239,635	18,239,635	0	0	18,239,635	
094C005091	235,494,618	99,541,312	0	135,953,306	99,541,312	235,494,618	235,494,618	0	0	235,494,618	
094C005095	17,749,984	17,749,984	0	0	17,749,984	217,407,816	217,407,816	0	0	217,407,816	
094C005107	0	0	0	0	0	2,120,922,681	2,120,922,681	0	0	2,120,922,681	
094C005117	0	0	0	0	0	3,018,507	3,018,507	0	0	3,018,507	
094C005121	0	0	0	0	0	2,906,754,857	2,906,754,857	0	0	2,906,754,857	
094C005125	0	0	0	0	0	19,999,872,165	19,999,872,165	0	0	19,999,872,165	
094C005129	575,455,265	575,455,265	0	0	575,455,265	719,050,166	719,050,166	0	0	719,050,166	
094C005132	0	0	0	0	0	19,999,662,657	19,999,662,657	0	0	19,999,662,657	
094C005149	0	0	0	0	0	1,443,225,994	1,443,225,994	0	0	1,443,225,994	
094C005150	0	0	0	0	0	872,658	872,658	0	0	872,658	
094C005156	0	0	0	0	0	25,828,693,942	25,828,693,942	0	0	25,828,693,942	
094C005162	0	0	0	0	0	13,485,427,904	13,485,427,904	0	0	13,485,427,904	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C005164	0	0	0	0	0	4,521,274,607	4,521,274,607	0	0	4,521,274,607	
094C005168	0	0	0	0	0	25,280,948,355	25,280,948,355	0	0	25,280,948,355	
094C005170	0	0	0	0	0	710,270,627	710,270,627	0	0	710,270,627	
094C005173	5,990,146,806	5,990,146,806	0	0	5,990,146,806	19,848,728,508	19,848,728,508	0	0	19,848,728,508	
094C005989	139,247	139,247	0	0	139,247	139,247	139,247	0	0	139,247	
094C006383	0	0	0	0	0	26,349	26,349	0	0	26,349	
094C006677	161,388,433	161,388,433	0	0	161,388,433	191,380,351	191,380,351	0	0	191,380,351	
094C007792	572,099,047	572,099,047	0	0	572,099,047	670,956,935	670,956,935	0	0	670,956,935	
094C007911	41,091,031	41,091,031	0	0	41,091,031	190,756,913	190,756,913	0	0	190,756,913	
094C007988	0	0	0	0	0	2,632,652	2,632,652	0	0	2,632,652	
094C008474	552,519,601	552,519,601	0	0	552,519,601	456,505,071	456,505,071	0	0	456,505,071	
094C008475	7,025,037	7,025,037	0	0	7,025,037	4,409,863,724	4,409,863,724	0	0	4,409,863,724	
094C008706	0	0	0	0	0	1,300,000	1,300,000	0	0	1,300,000	
094C008887	1,195,161,217	1,195,161,217	0	0	1,195,161,217	7,229,562,388	7,229,562,388	0	0	7,229,562,388	
094C009060	0	0	0	0	0	37,435,886	37,435,886	0	0	37,435,886	
094C011138	1,812,514,965	1,812,514,965	0	0	1,812,514,965	3,227,985,528	3,227,985,528	0	0	3,227,985,528	
094C012929	0	0	0	0	0	3,974,688	3,974,688	0	0	3,974,688	
094C015959	409,479,946	409,479,946	0	0	409,479,946	3,577,048,478	3,577,048,478	0	0	3,577,048,478	
094C019595	925,389,816	925,389,816	0	0	925,389,816	1,094,284,853	1,094,284,853	0	0	1,094,284,853	
094C020205	2,605,759,168	2,605,759,168	0	0	2,605,759,168	598,585,930	598,585,930	0	0	598,585,930	
094C030827	1,270,469,415	1,011,980,400	0	258,489,015	1,011,980,400	4,596,379,615	4,596,379,615	0	0	4,596,379,615	
094C066789	0	0	0	0	0	433,282,251	433,282,251	0	0	433,282,251	
094C068328	149,538,456	149,538,456	0	0	149,538,456	100,778,407	100,778,407	0	0	100,778,407	
094C068888	0	0	0	0	0	3,312,858,182	3,312,858,182	0	0	3,312,858,182	
094C088095	0	0	0	0	0	219,769,168	219,769,168	0	0	219,769,168	
094C091989	2,709,227,176	2,709,227,176	0	0	2,709,227,176	12,531,347,051	12,531,347,051	0	0	12,531,347,051	
094C100065	63,946,532	63,946,532	0	0	63,946,532	255,555,769	255,555,769	0	0	255,555,769	
094C100532	107,601,059	107,601,059	0	0	107,601,059	150,569,019	150,569,019	0	0	150,569,019	
094C100622	0	0	0	0	0	163,519,998	163,519,998	0	0	163,519,998	
094C100623	0	0	0	0	0	734,154,259	734,154,259	0	0	734,154,259	
094C100627	0	0	0	0	0	9,082,472	9,082,472	0	0	9,082,472	
094C100628	6,930,305,624	6,930,305,624	0	0	6,930,305,624	11,079,853,245	11,079,853,245	0	0	11,079,853,245	
094C100637	0	0	0	0	0	325,918,765	325,918,765	0	0	325,918,765	
094C100643	1,538,512,727	1,538,512,727	0	0	1,538,512,727	295,726,703	295,726,703	0	0	295,726,703	
094C100650	7,675,751,237	7,675,751,237	0	0	7,675,751,237	7,569,941,157	7,569,941,157	0	0	7,569,941,157	
094C100658	0	0	0	0	0	1,150,453,720	1,150,453,720	0	0	1,150,453,720	
094C100669	0	0	0	0	0	5,394,208,947	5,394,208,947	0	0	5,394,208,947	
094C100670	70,931,384	70,931,384	0	0	70,931,384	121,037,099	121,037,099	0	0	121,037,099	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C100680	0	0	0	0	0	153,906,255	153,906,255	0	0	153,906,255	
094C100681	3,379,532,363	3,379,532,363	0	0	3,379,532,363	1,969,323,300	1,969,323,300	0	0	1,969,323,300	
094C100682	14,804,059,171	14,804,059,171	0	0	14,804,059,171	9,034,097,849	9,034,097,849	0	0	9,034,097,849	
094C100686	64,951,117	64,951,117	0	0	64,951,117	168,151,755	168,151,755	0	0	168,151,755	
094C100692	193,661,170	193,661,170	0	0	193,661,170	280,615,417	280,615,417	0	0	280,615,417	
094C100694	0	0	0	0	0	404,605,812	404,605,812	0	0	404,605,812	
094C101067	0	0	0	0	0	54,103,424	54,103,424	0	0	54,103,424	
094C101968	0	0	0	0	0	5,445,652,936	5,445,652,936	0	0	5,445,652,936	
094C108899	43,237,500	43,237,500	0	0	43,237,500	1,375,868,324	1,375,868,324	0	0	1,375,868,324	
094C110310	0	0	0	0	0	262,255,431	262,255,431	0	0	262,255,431	
094C111229	59,894,469	59,894,469	0	0	59,894,469	452,573,736	452,573,736	0	0	452,573,736	
094C111369	1,083,369,165	1,083,369,165	0	0	1,083,369,165	39,142,802	39,142,802	0	0	39,142,802	
094C111985	0	0	0	0	0	896,290,705	896,290,705	0	0	896,290,705	
094C112222	0	0	0	0	0	21,304,648	21,304,648	0	0	21,304,648	
094C116668	0	0	0	0	0	84,261,542	84,261,542	0	0	84,261,542	
094C117385	32,934,911	32,934,911	0	0	32,934,911	3,282,554,952	3,282,554,952	0	0	3,282,554,952	
094C122126	0	0	0	0	0	77,634,216	77,634,216	0	0	77,634,216	
094C123688	0	0	0	0	0	3,491,220	3,491,220	0	0	3,491,220	
094C123777	2,048,393,790	2,048,393,790	0	0	2,048,393,790	2,862,193,229	2,862,193,229	0	0	2,862,193,229	
094C136688	0	0	0	0	0	2,160,407,710	2,160,407,710	0	0	2,160,407,710	
094C139099	7,997,391	7,997,391	0	0	7,997,391	1,579,714,952	1,579,714,952	0	0	1,579,714,952	
094C139966	0	0	0	0	0	37,886,494	37,886,494	0	0	37,886,494	
094C150838	0	0	0	0	0	582,156,626	582,156,626	0	0	582,156,626	
094C155688	35,337,312	35,337,312	0	0	35,337,312	86,415,259	86,415,259	0	0	86,415,259	
094C155888	466,508,185	466,508,185	0	0	466,508,185	291,794,095	291,794,095	0	0	291,794,095	
094C156920	0	0	0	0	0	295,570,870	295,570,870	0	0	295,570,870	
094C161099	0	0	0	0	0	1,109,909,247	1,109,909,247	0	0	1,109,909,247	
094C175175	0	0	0	0	0	4,431,084,577	4,431,084,577	0	0	4,431,084,577	
094C182498	3,539,390,090	3,539,390,090	0	0	3,539,390,090	9,779,428,354	9,779,428,354	0	0	9,779,428,354	
094C186636	0	0	0	0	0	5,072,365,238	5,072,365,238	0	0	5,072,365,238	
094C100746	20,047,730,636	20,047,730,636	0	0	20,047,730,636	0	0	0	0	0	
094C111961	1,311,070,115	1,311,070,115	0	0	1,311,070,115	0	0	0	0	0	
094C100711	163,617,766	163,617,766	0	0	163,617,766	0	0	0	0	0	
094C103715	14,426,426	14,426,426	0	0	14,426,426	0	0	0	0	0	
094C100916	4,045,969,701	4,045,969,701	0	0	4,045,969,701	0	0	0	0	0	
094C193836	100,253,906	100,253,906	0	0	100,253,906	0	0	0	0	0	
094C138968	448,648,792	448,648,792	0	0	448,648,792	0	0	0	0	0	
094C100751	5,405,422	5,405,422	0	0	5,405,422	0	0	0	0	0	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C005183	3,907,995,259	3,907,995,259	0	0	3,907,995,259	0	0	0	0	0	
094C016789	500,843	500,843	0	0	500,843	0	0	0	0	0	
094C005207	4,835,277	4,835,277	0	0	4,835,277	0	0	0	0	0	
094C005209	22,503,705,010	22,503,705,010	0	0	22,503,705,010	0	0	0	0	0	
094C122166	1,193,797	1,193,797	0	0	1,193,797	0	0	0	0	0	
094C101632	3,406,676,091	3,406,676,091	0	0	3,406,676,091	0	0	0	0	0	
094C100615	11,069,389,360	11,069,389,360	0	0	11,069,389,360	0	0	0	0	0	
094C100652	1,016,352,266	1,016,352,266	0	0	1,016,352,266	0	0	0	0	0	
094C100753	234,952,631	234,952,631	0	0	234,952,631	0	0	0	0	0	
094C120017	11,413,718,543	11,413,718,543	0	0	11,413,718,543	0	0	0	0	0	
094C003389	978,822,034	978,822,034	0	0	978,822,034	0	0	0	0	0	
094C123944	564,601,774	564,601,774	0	0	564,601,774	0	0	0	0	0	
094C100745	44,100,340	44,100,340	0	0	44,100,340	0	0	0	0	0	
094C100718	105,995	105,995	0	0	105,995	0	0	0	0	0	
094C100709	8,571,733	8,571,733	0	0	8,571,733	0	0	0	0	0	
094C111228	14,054,900	14,054,900	0	0	14,054,900	0	0	0	0	0	
094C100980	214,957,060	214,957,060	0	0	214,957,060	0	0	0	0	0	
094C004981	1,325,975,616	1,325,975,616	0	0	1,325,975,616	0	0	0	0	0	
094C100749	9,014,073,946	9,014,073,946	0	0	9,014,073,946	0	0	0	0	0	
094C100731	14,453,481	14,453,481	0	0	14,453,481	0	0	0	0	0	
094C100979	6,968,405	6,968,405	0	0	6,968,405	0	0	0	0	0	
094C005200	11,999,149,443	11,999,149,443	0	0	11,999,149,443	0	0	0	0	0	
094C005184	2,253,375,000	2,253,375,000	0	0	2,253,375,000	0	0	0	0	0	
094C000140	355,540,896	355,540,896	0	0	355,540,896	0	0	0	0	0	
094C126262	12,256,129	12,256,129	0	0	12,256,129	0	0	0	0	0	
094C128128	31,177,761	31,177,761	0	0	31,177,761	0	0	0	0	0	
094C005208	29,312,185	29,312,185	0	0	29,312,185	0	0	0	0	0	
094C101201	512,806,977	512,806,977	0	0	512,806,977	0	0	0	0	0	
094C101989	981,446,827	981,446,827	0	0	981,446,827	0	0	0	0	0	
094C100706	34,501,207	34,501,207	0	0	34,501,207	0	0	0	0	0	
094C005203	19,167,959,330	19,167,959,330	0	0	19,167,959,330	0	0	0	0	0	
094C005191	18,361,924,380	18,361,924,380	0	0	18,361,924,380	0	0	0	0	0	
094C100845	10,636,125,180	10,636,125,180	0	0	10,636,125,180	0	0	0	0	0	
094C106123	674,732,987	674,732,987	0	0	674,732,987	0	0	0	0	0	
094C100554	31,015,911	31,015,911	0	0	31,015,911	0	0	0	0	0	
094C100573	729,201,976	729,201,976	0	0	729,201,976	0	0	0	0	0	
094C111668	42,128,133	42,128,133	0	0	42,128,133	0	0	0	0	0	
094C100747	2,807,000,000	2,807,000,000	0	0	2,807,000,000	0	0	0	0	0	

[illegible]

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14,734,353,808	13,426,205,764
Tổng	14,734,353,808	13,426,205,764

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10,793,523,938	12,891,143,605
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5.4 Phải thu hoạt động margin	282,017,029,539	321,778,079,699
5.5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	99,201,281	104,454,367
5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7 Phải thu khác	0	0
Tổng	292,909,754,758	334,773,677,671

6. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	82,500,000	0
Tổng	82,500,000	0

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính		
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		
3 Dự phòng phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
Tổng	0	0

9. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	0	87,346,411
Chi phí công cụ dụng cụ	346,969,914	149,595,211
Chi phí trả trước khác	1,595,649,655	705,481,472
Cộng	1,942,619,569	942,423,094

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	0	0
Cộng	0	0

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ**

120,000,000

3,394,671,622

1,392,623,620

4,907,295,242**Số đầu năm**

120,000,000

2,572,912,495

1,192,408,391

3,885,320,886

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
2. Số tăng trong kỳ	0	426,877,000	426,877,000
- Mua sắm mới	0	426,877,000	426,877,000
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	-1,160,500,000	0	-1,160,500,000
- Thanh lý	-1,160,500,000		-1,160,500,000
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	0	9,602,421,097	9,602,421,097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	7,539,046,337	8,699,546,337
2. Khấu hao trong kỳ		613,967,701	613,967,701
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	-1,160,500,000	0	-1,160,500,000
- Thanh lý	-1,160,500,000		-1,160,500,000
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	0	8,153,014,038	8,153,014,038
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	0	1,636,497,760	1,636,497,760
2. Tại ngày cuối kỳ	0	1,449,407,059	1,449,407,059
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	1,449,407,059	1,449,407,059

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****12. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	13,087,955,031	0	13,087,955,031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	13,087,955,031	0	13,087,955,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,090,503,596	0	6,090,503,596
- Khấu hao trong kỳ	1,175,829,180		1,175,829,180
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	7,266,332,776	0	7,266,332,776
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	6,997,451,435	0	6,997,451,435
2. Tại ngày cuối kỳ	5,821,622,255	0	5,821,622,255

13. Tài sản đã cầm cố, thế chấp

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	218,186,300,000	67,088,120,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	218,186,300,000	67,088,120,000

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1,050,000	1,050,000

16. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	0
Cộng	0	0

17. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	0	1,000,000
Cộng	0	1,000,000

19. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

20. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

21. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,671,368,030,000	2,417,545,520,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	173,025,980,000	233,620,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	119,520,000,000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75,000,000,000	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18,063,120,000	18,568,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Cộng	4,056,977,130,000	2,436,347,140,000

22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	916,530,000	166,087,580,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	916,530,000	166,087,580,000

23. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**25. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư****26. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	669,047,823,390	744,251,890,253
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	22,738,422,770	4,894,237,000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	691,786,246,160	749,146,127,253

27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**28. Phải trả mua các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
Tổng	0	0

29. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	652,343,603	861,707,922
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	40,180,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Tổng	652,343,603	901,887,922

30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông

Tổng

0	0
0	0

31. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,124,836,154	4,698,444,735
4,347,495,882	2,560,441,653
13,168,687	214,789,529
0	0
7,485,500,723	7,473,675,917

32. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

33. Chi phí phải trả

34. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

35. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9,000,000	346,087,000
9,000,000	346,087,000

36. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
775,000,000	236,000,000
775,000,000	236,000,000

37. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
20,880,054	20,314,114
20,880,054	20,314,114

38. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm Điều chỉnh
16,269,477,399	12,891,418,237
16,269,477,399	12,891,418,237

39. Vay ngắn hạn

Trái phiếu phát hành ngắn hạn

0

0

40. Vay và nợ dài hạn

Trái phiếu phát hành dài hạn

0

0

Tổng

0

0

41. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

Số cuối kỳ	Số đầu năm
669,047,823,390	744,251,890,253

1. Của Nhà đầu tư trong nước	22,738,422,770	4,894,237,000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	691,786,246,160	749,146,127,253
42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	59,201,281	64,454,367
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	40,000,000	40,000,000
Cộng	99,201,281	104,454,367
43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch		
44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	264,724,564,891	318,604,277,765
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	3,320,499,278	3,782,891,550
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17,292,464,648	3,173,801,934
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	285,337,528,817	325,560,971,249
45. Lợi nhuận chưa phân phối		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	116,346,886,887	72,570,564,016
lợi nhuận chưa thực hiện	68,455,968,759	64,457,091,184
Cộng	184,802,855,646	137,027,655,200
46. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
1. Lãi bán các tài sản tài chính			528,188,115,000.00	527,830,586,822.00	357,528,178.00	8,503,670,881.00		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
<i>FVTP</i>			10,877,275,000	10,637,126,822	240,148,178	1,808,840,881		
DGC	8,000	65,400	523,200,000	521,800,000	1,400,000	1,400,000		
STB	310,000	23,312	7,226,575,000	7,029,826,822	196,748,178	196,748,178		
DXG	210,000	14,893	3,127,500,000	3,085,500,000	42,000,000	53,400,000		
EIB	0	0	0	0	0	1,235,144,900		
TSJ	0	0	0	0	0	7,215,741		
DIG	0	0	0	0	0	21,075		
CH	0	0	0	0	0	13,709,080		
CTG	0	0	0	0	0	13,116		
VCB	0	0	0	0	0	114,912		
TCM	0	0	0	0	0	264,887		
REE	0	0	0	0	0	347,117		
PVD	0	0	0	0	0	13,336		
PTB	0	0	0	0	0	52,096		
PNJ	0	0	0	0	0	117,358		
HAG	0	0	0	0	0	31,749		
AGR	0	0	0	0	0	59,391		
GMC	0	0	0	0	0	25,000		
GMD	0	0	0	0	0	267,904		
HVN	0	0	0	0	0	24,235,895		
KDH	0	0	0	0	0	104,604		
KHP	0	0	0	0	0	42		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
KMR	0	0	0	0	0	13,200		
LHG	0	0	0	0	0	49,800		
MBB	0	0	0	0	0	116,727		
PGD	0	0	0	0	0	40,100		
STK	0	0	0	0	0	29,888		
TMS	0	0	0	0	0	149,077		
VTB	0	0	0	0	0	10,400		
BCM	0	0	0	0	0	12,900,000		
POW	0	0	0	0	0	21,000,000		
HAH	0	0	0	0	0	178,280,000		
CSV	0	0	0	0	0	12,050,000		
VCI	0	0	0	0	0	24,600,000		
SHS	0	0	0	0	0	5,000,000		
OGC	0	0	0	0	0	12,300,000		
TSC	0	0	0	0	0	7,250,000		
HHC	0	0	0	0	0	1,765,308		
	0	0	0	0	0	0		
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>			0	0	0	0		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	0	0	0	0	0	0		
<i>Trái phiếu niêm yết</i>			45,047,500,000	45,000,000,000	47,500,000	6,550,770,000		
TD2131018	500,000	90,095	45,047,500,000	45,000,000,000	47,500,000	555,000,000		
TD1934190	0	0	0	0	0	762,000,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
TD2030135	0	0	0	0	0	325,500,000		
TD2131013	0	0	0	0	0	418,000,000		
TD2131014	0	0	0	0	0	296,000,000		
TD2030017	0	0	0	0	0	63,000,000		
TD2136026	0	0	0	0	0	254,040,000		
BVDB17267	0	0	0	0	0	684,000,000		
BVDB21094	0	0	0	0	0	162,000,000		
BVDB17316	0	0	0	0	0	104,000,000		
TD2035024	0	0	0	0	0	248,000,000		
TD2035025	0	0	0	0	0	299,000,000		
TD2136028	0	0	0	0	0	299,500,000		
TD1934189	0	0	0	0	0	46,500,000		
TD2030020	0	0	0	0	0	126,000,000		
TD1823088	0	0	0	0	0	66,000,000		
TD1727397	0	0	0	0	0	5,500,000		
TD2141039	0	0	0	0	0	82,000,000		
TD2131016	0	0	0	0	0	67,000,000		
TD1929177	0	0	0	0	0	108,730,000		
TD1929178	0	0	0	0	0	64,500,000		
TD1530290	0	0	0	0	0	130,000,000		
TD1722380	0	0	0	0	0	46,000,000		
TD2131019	0	0	0	0	0	49,000,000		
BVDB21093	0	0	0	0	0	157,500,000		
TD2030013	0	0	0	0	0	39,000,000		
TD2030015	0	0	0	0	0	542,000,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****47. Thu nhập****47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
TD2131015	0	0	0	0	0	325,000,000		
TD2030018	0	0	0	0	0	156,000,000		
TD2030011	0	0	0	0	0	70,000,000		
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>			472,263,340,000	472,193,460,000	69,880,000	144,060,000		
BIDH2230004	2,500,000	103,118	257,794,000,000	257,756,500,000	37,500,000	55,500,000		
BIDH2230002	1,500,000	103,464	155,196,600,000	155,173,500,000	23,100,000	23,100,000		
BIDLH2230017	20	1,030,900,000	20,618,000,000	20,614,800,000	3,200,000	22,300,000		
CTG2030T2/02	380,000	101,723	38,654,740,000	38,648,660,000	6,080,000	12,160,000		
VBAC LH2229001	0	0	0	0	0	31,000,000		
II. Lỗ bán các tài sản tài chính			1,907,500,000	2,108,011,707	-200,511,707	-3,238,197,563		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>			1,907,500,000	2,108,011,707	-200,511,707	-299,757,563		
STB	60,000	22,383	1,343,000,000	1,393,122,739	-50,122,739	-142,034,368		
IJC	20,000	14,125	282,500,000	375,166,667	-92,666,667	-92,666,667		
NKG	20,000	14,100	282,000,000	339,722,301	-57,722,301	-57,722,301		
CII	0	0	0	0	0	-6,708,463		
C47	0	0	0	0	0	-1,467		
CSM	0	0	0	0	0	-48,749		
RDP	0	0	0	0	0	-9,520		
PVT	0	0	0	0	0	-7,434		
HAS	0	0	0	0	0	-6,300		
HBC	0	0	0	0	0	-1,215		
HPG	0	0	0	0	0	-115,799		
HQC	0	0	0	0	0	-13,250		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
ITA	0	0	0	0	0	-20,520		
ITD	0	0	0	0	0	-95,327		
SBT	0	0	0	0	0	-5,352		
SMC	0	0	0	0	0	-11,100		
VIC	0	0	0	0	0	-159,409		
VID	0	0	0	0	0	-14,100		
KHP	0	0	0	0	0	-40		
HVN	0	0	0	0	0	-116,182		
	0	0	0	0	0	0		
Trái phiếu niêm yết			0	0	0	-2,938,440,000		
TD2030018	0	0	0	0	0	-426,000,000		
TD2030020	0	0	0	0	0	-639,000,000		
TD2030011	0	0	0	0	0	-553,000,000		
TD1530258	0	0	0	0	0	-112,500,000		
TD1934189	0	0	0	0	0	-94,000,000		
TD2131017	0	0	0	0	0	-380,500,000		
TD1732403	0	0	0	0	0	-271,500,000		
TD1929175	0	0	0	0	0	-116,000,000		
TD1929179	0	0	0	0	0	-16,000,000		
TD2035025	0	0	0	0	0	-274,500,000		
TD2136026	0	0	0	0	0	-55,440,000		
	0	0	0	0	0	0		
Tổng cộng	5,508,020		530,095,615,000	529,938,598,529	157,016,471	5,265,473,318		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

47.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	244,784,738,124	326,132,125,120	81,347,386,996	61,289,397,314	20,057,989,682	
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	282,017,029,539	267,282,675,731	-14,734,353,808	-14,066,838,472	-667,515,336	
AFS	0	0	0	0	0	
Tổng cộng	526,801,767,663	593,414,800,851	66,613,033,188	47,222,558,842	19,390,474,346	

47.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	0	15,103,950
Từ tài sản tài chính HTM	0	9,695,780,823
Từ các khoản cho vay	10,212,080,352	24,761,225,137
Từ AFS	0	0
Tổng	10,212,080,352	34,472,109,910

47.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	0	5,427,125	89,231,558
Tổng	0	5,427,125	89,231,558

47.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

47.6. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi	8,818,135,741	16,089,076,512	10,921,201,340
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	8,818,135,741	16,089,076,512	10,921,201,340

48. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,309,649,085	13,370,364,119	10,786,345,617
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	815,670,616	3,136,756,297	2,245,409,505

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	765,120,320	3,101,483,677	2,773,005,152
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	667,515,336	1,308,148,044	-1,596.861.242
Tổng	5,557,955,357	20,916,752,137	14,207,899,032

49. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	6,575,342	550,986,302	4,422,191,785
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	6,575,342	550,986,302	4,422,191,785

50. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý			
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
Tổng	0	0	0

51. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,948,861,400	7,628,454,830	5,941,635,927
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	106,331,400	396,860,650	348,309,650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	55,369,526	191,753,526	166,131,093
Chi phí công cụ, dụng cụ	131,159,678	385,591,902	706,794,904
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,446,147	78,953,256	70,573,212
Chi phí thuế, phí và lệ phí	87,233,717	272,372,336	246,695,824
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,030,888,011	8,097,359,436	5,893,729,909
Chi phí khác	968,314,529	1,750,143,833	596,190,710
Tổng	5,349,604,408	18,801,489,769	13,970,061,229

52. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Thu nhập khác	40,909,091	40,909,091	0
Tổng	40,909,091	40,909,091	0

53. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

54. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,124,836,154	12,323,195,996	9,630,784,638
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,378,059,162	3,378,059,162	10,021,836,602
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Tổng	6,502,895,316	15,701,255,158	19,652,621,240

55. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

56. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tổng

0

0

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**1. Tài sản cố định thuê ngoài****2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ****3. Tài sản nhận thế chấp****4. Nợ khó đòi đã xử lý****5. Ngoại tệ các loại****6. Cổ phiếu đang lưu hành**

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	0
80,250,000	80,250,000
80,250,000	80,250,000

7. Cổ phiếu quỹ**8. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD**

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
218,187,350,000	67,089,170,000
0	0
218,187,350,000	67,089,170,000

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD**10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK****11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK****12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK**

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	10,000,000,000
0	0
0	10,000,000,000

13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****14. Tiền gửi nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	669,047,823,390	744,251,890,253
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
Tổng	669,047,823,390	744,251,890,253

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	22,738,422,770	4,894,237,000
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
Tổng	22,738,422,770	4,894,237,000

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Tổng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

58.2. Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác

1,044,458,825

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

113,333,340

Trần Anh Thắng

22,666,668

Nguyễn Thế Anh

22,666,668

Đào Đức Anh

22,666,668

Phan Thành Đạt

22,666,668

Nguyễn Thị Thu Bình

22,666,668

BAN KIỂM SOÁT

46,333,333

Trần Văn Dương

22,666,668

Trương Văn Tiến

9,666,666

Trịnh Thị Lan

13,999,999

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

555,473,231

Trần Anh Thắng

305,026,231

Nguyễn Thị Thu Bình

250,447,000

BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

329,318,921

Nguyễn Thị Thu Hằng

262,516,491

Nguyễn Tài Vinh

66,802,430

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT***Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*****b) *Giao dịch phát sinh trong kỳ***

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch	336,701
		Thu phí giao dịch	336,701
Đào Đức Anh	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	29,593,600
		Thu phí giao dịch	29,593,600
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch	7,792,875
		Thu phí giao dịch	5,064,510
Trịnh Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	15,044,460
		Thu phí giao dịch	15,044,460
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	26,607
		Thu phí giao dịch	26,607
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Phí giao dịch	3,420
		Thu phí giao dịch	3,420

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 :

Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Nợ phí giao dịch	2,728,365
---------------------	------------------------------------	------------------	-----------

58.3. Thông tin về một số chỉ tiêu của năm tài chính 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 đã được điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau:***Năm 2016*****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2016**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1	Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(628,010,807)	(628,010,807)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(3,140,054,034)	628,010,807	(2,512,043,227)
---	--------------------------	-----------------	-------------	-----------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(628,010,807)	(628,010,807)
2	Chi phí thuế TNDN	705,278,077	(628,010,807)	77,267,270
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	241,089,113	628,010,807	869,099,920
4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	18	47	64

Năm 2017**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2017**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh hồi tố 2016	Số điều chỉnh lũy kế 2016	Số điều chỉnh 2017	Số sau điều chỉnh 2017
1	Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(628,010,807)	628,010,807	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-	221,291	221,291
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	1,106,455	628,010,807	(628,232,098)	885,164

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2017

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh 2017	Số điều chỉnh 2017	Số sau điều chỉnh 2017
-----	----------	--------------------------	--------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	628,232,098	628,232,098
2	Chi phí thuế TNDN	21,241,200	628,232,098	649,473,298
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,468,313,619	(628,232,098)	1,840,081,521

Năm 2018**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2018**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh hồi tố 2017	Số điều chỉnh lũy kế 2017	Số điều chỉnh 2018	Số sau điều chỉnh 2018
1	Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	221,291	873,966,165	874,187,456
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	4,370,937,280	(221,291)	(873,966,165)	3,496,749,824

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2018

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh 2018	Số điều chỉnh 2018	Số sau điều chỉnh 2018
1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	873,966,165	873,966,165
2	Chi phí thuế TNDN	1,250,934,838	873,966,165	2,124,901,003
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,780,192,033	(873,966,165)	3,906,225,868

Năm 2019

	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2019			
--	--	--	--	--

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh hồi tố 2018	Số điều chỉnh lũy kế 2018	Số điều chỉnh 2019	Số sau điều chỉnh 2019
1	Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		126,478,222	126,478,222
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	874,187,456		874,187,456
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	3,738,546,170	(874,187,456)	126,478,222	2,990,836,936

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2019

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh 2019	Số điều chỉnh 2019	Số sau điều chỉnh 2019
1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(126,478,222)	(126,478,222)
2	Chi phí thuế TNDN	4,564,862,621	(126,478,222)	4,438,384,399
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,720,312,981	126,478,222	6,846,791,203

Năm 2020**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2020**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh hồi tố 2019	Số điều chỉnh lũy kế 2019	Số điều chỉnh 2020	Số sau điều chỉnh 2020
1	Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	126,478,222	(126,478,222)	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	874,187,456	1,995,394,179	2,869,581,635
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	14,347,908,175	(747,709,234)	(2,121,872,401)	11,478,326,540

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2020**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh 2020	Số điều chỉnh 2020	Số sau điều chỉnh 2020
1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	2,121,872,401	2,121,872,401
2	Chi phí thuế TNDN	4,234,676,918	2,121,872,401	6,356,549,319
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36,061,605,170	(2,121,872,401)	33,939,732,769

*Năm 2021***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2021**

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh hồi tố 2020	Số điều chỉnh lũy kế 2020	Số điều chỉnh 2021	Số sau điều chỉnh 2021
1	Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-		-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	2,869,581,635	10,021,836,602	12,891,418,237
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	64,457,091,184	(2,869,581,635)	(10,021,836,602)	51,565,672,947

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2021

STT	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh 2021	Số điều chỉnh 2021	Số sau điều chỉnh 2021
1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	10,021,836,602	10,021,836,602
2	Chi phí thuế TNDN	9,630,784,638	10,021,836,602	19,652,621,240

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	88,917,898,953	(10,021,836,602)	78,896,062,351
---	-------------------------	----------------	------------------	----------------

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2022 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt 17,31 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2021 là 51,96 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch giảm 66,68% so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động giảm 28,34 tỷ đồng, chủ yếu do diễn biến thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều yếu tố bất lợi làm cho chênh lệch tăng do đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL giảm mạnh 19,5 tỷ đồng, lãi bán các tài sản tài chính FVTPL giảm gần 2,91 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính giảm 2.03 tỷ đồng. Mặt khác lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kỳ này không phát sinh trong khi doanh thu này cùng kỳ năm trước là 5,97 tỷ đồng cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp. Ngược lại lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 2.54 tỷ đồng. Nhìn chung do ảnh hưởng bất lợi của thị trường nên hoạt động kinh doanh của Công ty chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng 3,23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí hoạt động tăng 16,75 tỷ đồng, chủ yếu là do chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 15,22 tỷ đồng, lỗ bán các Tài sản tài chính FVTPL tăng gần 0,20 tỷ đồng, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính tăng 1,16 tỷ đồng chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 0,48 tỷ đồng. Trong khi, chi phí hoạt động tư vấn tài chính giảm 0,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý Công ty chứng khoán tăng 1,16 tỷ đồng
- Chi phí thuế TNDN giảm 8,22 tỷ đồng. Trong đó chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 1,57 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 6,64 tỷ đồng (khi so sánh với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được điều chỉnh, chi phí thuế TNDN hoãn lại đã được điều chỉnh tăng 10,02 tỷ đồng cho năm tài chính 2021).

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình